|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH**  ––-– |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập** – **Tự do** – **Hạnh phúc** |
|  |  | **-----------------------------------------** |
| Số:/2016/TT-BTC |  | *Hà Nội, ngày tháng năm 2016* |
|  |  |  |

**THÔNG TƯ**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý**

**lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông**

-------------------------------

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông, như sau:*

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng**

## 1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông.

## 2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp và tổ chức thu lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông và các tổ chức, cá nhân khác có liên đến thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông.

**Điều 2. Người nộp lệ phí**

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài khi được cơ quan công an cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thì phải nộp lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông theo quy định tại Thông tư này.

2. Thông tư này không áp dụng đối với xe chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ (do cơ quan giao thông cấp giấy đăng ký) và xe cơ giới của quân đội sử dụng vào mục đích quốc phòng.

**Điều 3. Tổ chức thu lệ phí**

Tổ chức thu lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông là Cơ quan công an tổ chức đăng ký, cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

**Điều 4. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này một số từ ngữ được hiểu như sau:

1. Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, gồm: Xe ô tô, máy kéo, rơ mooc, sơ mi rơ được kéo bởi ô tô, máy kéo và các loại xe được cấp biển tương tự như ô tô (gọi chung ô tô); xe máy. Trong đó:

a) Xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) là xe ô tô con chở người, không bao gồm xe lam.

b) Xe máy, gồm: xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự, kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật.

2. Các thành phố, thị xã quy định tại Thông tư này được xác định theo địa giới hành chính nhà nước, cụ thể như sau:

a) Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố trực thuộc trung ương khác bao gồm tất cả các quận, huyện trực thuộc thành phố không phân biệt nội thành hay ngoại thành, đô thị hay nông thôn.

b) Thành phố trực thuộc tỉnh, các thị xã bao gồm tất cả các phường, xã thuộc thành phố, thị xã không phân biệt là phường nội thành, nội thị hay xã ngoại thành, ngoại thị.

3. Cấp mới giấy đăng ký và biển số chỉ áp dụng đối với các phương tiện giao thông đăng ký lần đầu tại Việt Nam (kể cả các phương tiện giao thông đã qua sử dụng hay đã đăng ký tại nước ngoài, phương tiện tịch thu sung quỹ Nhà nước) theo quy định của Bộ Công an.

4. Cấp đổi giấy đăng ký hoặc biển số áp dụng đối với trường hợp mất giấy chứng nhận đăng ký, mất biển số.

Cấp lại giấy đăng ký hoặc biển số áp dụng đối với trường hợp đăng ký sang tên trong cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; đăng ký xe từ tỉnh khác đến; đổi lại giấy đăng ký hoặc biển số áp dụng đối với các trường hợp cải tạo, thay đổi màu sơn phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hoặc rách, hư hỏng giấy đăng ký xe, hư hỏng, mờ biển số xe.

5. Khu vực: Khu vực I gồm thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; khu vực II gồm các thành phố trực thuộc trung ương (trừ thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), các thành phố trực thuộc tỉnh và các thị xã; khu vực III gồm các khu vực khác ngoài khu vực I và khu vực II nêu trên.

**Điều 5. Mức thu lệ phí**

1. Mức thu lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông được thực hiện theo Biểu mức thu như sau:

*Đơn vị tính: đồng/lần/xe*

| **Số TT** | **Chỉ tiêu** | **Khu vực**  **I** | **Khu vực**  **II** | **Khu vực**  **III** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| I | **Cấp mới (đăng ký lần đầu tại Việt Nam) giấy đăng ký kèm theo biển số** |  |  |  |
| 1 | Ô tô; trừ ô tô con dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) không hoạt động kinh doanh vận tải hành khách áp dụng theo điểm 2 mục này | 150.000 -500.000 | 150.000 | 150.000 |
| 2 | Xe ô tô con dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) trở xuống không hoạt động kinh doanh vận tải hành khách | 2.000.000- 20.000.000 | 1.000.000 | 200.000 |
| 3 | Sơ mi rơ móc đăng ký rời, rơ móc | 100.000-  200.000 | 100.000 | 100.000 |
| 4 | Xe máy (theo giá tính lệ phí trước bạ) |  |  |  |
| a | Trị giá từ 15.000.000 đồng trở xuống | 500.000-1.000.000 | 200.000 | 50.000 |
| b | Trị giá trên 15.000.000 đến 40.000.000 đồng | 1.000.000-2.000.000 | 400.000 | 50.000 |
| c | Trị giá trên 40.000.000 đồng | 2.000.000- 4.000.000 | 800.000 | 50.000 |
|  | Riêng xe máy 3 bánh chuyên dùng cho người tàn tật | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| **II** | **Cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký** |  |  |  |
| 1 | Cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký kèm theo biển số |  |  |  |
| a | Ô tô (trừ ô tô con dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) không hoạt động kinh doanh vận tải hành khách di chuyển từ khu vực có mức thu thấp về khu vực có mức thu cao áp dụng theo điểm 4.2 và 4.3 khoản 4 Điều này) | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
| b | Sơ mi rơ móc đăng ký rời, rơ móc | 100.000 | 100.000 | 100.000 |
| c | Xe máy (trừ xe máy di chuyển từ khu vực có mức thu thấp về khu vực có mức thu cao áp dụng theo điểm 4.2 và 4.3 khoản 4 Điều này) | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| 2 | Cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký không kèm theo biển số ô tô, xe máy (nếu cấp lại biển số thì thu theo giá mua biển số thực tế) | 30.000 | 30.000 | 30.000 |
| **III** | **Cấp giấy đăng ký và biển số tạm thời** (xe ô tô và xe máy) | 50.000 | 50.000 | 50.000 |

2. Căn cứ mục I Biểu mức thu này, Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh ban hành mức thu cụ thể phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

3. Tổ chức, cá nhân hiện ở khu vực nào thì nộp lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông theo mức thu quy định tương ứng với khu vực đó, nếu là tổ chức thì nộp lệ phí theo địa chỉ nơi đóng trụ sở ghi trong đăng ký kinh doanh, nếu là cá nhân thì nộp lệ phí theo địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

Đối với xe ô tố của công an sử dụng vào mục đích an ninh đăng ký tại thành phố Hà Nội và xe ô tô đăng ký tại Cục Cảnh sát giao thông thì áp dụng mức thu tối thiểu tại mục I Biểu mức thu này.

4. Một số chỉ tiêu quy định trong Biểu mức thu lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông áp dụng như sau:

4.1. Xe ô tô con hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bao gồm:

a) Xe ô tô con của các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh vận tải hành khách được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. Trường hợp này khi đăng ký xe, tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh vận tải hành khách phải cung cấp cho cơ quan đăng ký:

- Giấy giới thiệu của tổ chức hoặc giấy đề nghị của cá nhân. Trong đó, ghi rõ số lượng, chủng loại xe đăng ký.

- Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (trong đó có nội dung được phép kinh doanh vận tải hành khách) của cơ quan có thẩm quyền cấp (bản sao có chứng thực hoặc bản phô tô kèm bản chính để đối chiếu).

b) Xe ô tô con cho thuê tài chính đối với các tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. Khi đăng ký xe, công ty cho thuê tài chính phải cung cấp cho cơ quan đăng ký:

- Giấy giới thiệu của công ty cho thuê tài chính, ghi rõ số lượng, chủng loại xe ô tô đăng ký để cho thuê tài chính.

- Hợp đồng cho thuê tài chính ký kết giữa công ty thuê là công ty kinh doanh vận tải hành khách và công ty cho thuê tài chính, trong đó phải ghi rõ: Số lượng xe ô tô con cho thuê, thời hạn thuê (nếu là bản sao thì phải có công chứng hoặc chứng thực).

Các trường hợp trên (a, b) nộp lệ phí cấp đăng ký và biển số theo mức thu quy định tại điểm 1 mục I Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

4.2. Trường hợp cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký và biển số xe ô tô con không hoạt động kinh doanh vận tải hành khách và xe máy chuyển từ khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu thấp về khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu cao (không phân biệt có đổi hay không đổi chủ tài sản), tổ chức, cá nhân phải nộp lệ phí theo mức thu cấp mới quy định tại điểm 2 (đối với ô tô), điểm 4 (đối với xe máy) mục I Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm 4.3 Khoản này.

Ví dụ 1: Ông A có hộ khẩu tại thành phố Hà Nội, đã được Công an thành phố Hà Nội cấp giấy đăng ký và biển số xe, sau đó ông A bán xe đó cho ông B cũng ở tại thành phố Hà Nội thì khi đăng ký ông B chỉ phải nộp lệ phí cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký và biển số theo mức thu quy định tại mục II Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

Ví dụ 2: Ông H ở huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, được Công an tỉnh Bắc Giang cấp giấy đăng ký và biển số xe (ô tô hoặc xe máy), sau đó ông H bán cho ông B tại Hà Nội thì khi đăng ký ông B phải nộp lệ phí theo mức thu cấp mới tại Hà Nội quy định tại điểm 2 (đối với xe ô tô con), điểm 4 (đối với xe máy) mục I Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

4.3. Đối với ô tô, xe máy của cá nhân đã được cấp giấy đăng ký và biển số tại khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu thấp, chuyển về khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu cao vì lý do di chuyển công tác hoặc di chuyển hộ khẩu, mà khi đăng ký không thay đổi chủ tài sản và có đầy đủ thủ tục theo quy định của cơ quan công an thì áp dụng mức thu cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký và biển số quy định tại mục II Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

Ví dụ 3: Ông C đăng ký thường trú tại tỉnh Bắc Giang, được Công an tỉnh Bắc Giang cấp giấy đăng ký và biển số xe (ô tô hoặc xe máy), sau đó ông C chuyển hộ khẩu về Hà Nội thì khi đăng ký ông C phải nộp lệ phí theo mức thu cấp lại giấy đăng ký và biển số tại Hà Nội quy định tại điểm 1a (đối với xe ô tô), điểm 1c (đối với xe máy) mục II Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

4.4. Trị giá xe máy làm căn cứ áp dụng mức thu lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số là giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm đăng ký.

**Điều 6. Miễn lệ phí**

Các trường hợp sau đây được miễn nộp lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông:

1. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống liên hợp quốc.

2. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự, nhân viên hành chính kỹ thuật của cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự nước ngoài, thành viên các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc và thành viên của gia đình họ không phải là công dân Việt Nam hoặc không thường trú tại Việt Nam được Bộ Ngoại giao Việt Nam hoặc cơ quan ngoại vụ địa phương được Bộ Ngoại giao uỷ quyền cấp chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ.

Trường hợp này khi đăng ký phương tiện giao thông, người đăng ký phải xuất trình với cơ quan đăng ký chứng minh thư ngoại giao (màu đỏ) hoặc chứng minh thư công vụ (màu vàng) theo quy định của Bộ Ngoại giao.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài khác (cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên chính phủ ngoài hệ thống liên hợp quốc, cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ, các đoàn của tổ chức quốc tế, thành viên của cơ quan và tổ chức khác) không thuộc đối tượng nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nhưng được miễn nộp hoặc không phải nộp lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia. Trường hợp này tổ chức, cá nhân phải cung cấp cho cơ quan đăng ký:

- Đơn đề nghị miễn nộp lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số, có ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu là tổ chức).

- Bản sao hiệp định hoặc thoả thuận giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài bằng tiếng Việt Nam (có xác nhận của Công chứng nhà nước hoặc ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu xác nhận của chủ chương trình, dự án).

**Điều 7. Quản lý lệ phí**

1. Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không đề cập tại Thông tư này thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

**Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 127/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Thông tư số 53/2015/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 127/2013/TT-BTC.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo văn bản mới dược sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** | **KT. BỘ TRƯỞNG** |
| - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Toà án nhân dân tối cao;  - Kiểm toán nhà nước;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - HĐND, UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Công báo;  - Website chính phủ;  - Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);  - Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;  - Website Bộ Tài chính;  - Lưu: VT, CST (CST5). | **THỨ TRƯỞNG** |
| **Vũ Thị Mai** |